

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-8-2024

Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Ngô Phiên;
2. Bà Nông Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/5/2024 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25/7/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đào Thị H**, sinh năm 1955 - (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: **Tổ dân phố D, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

- Bị đơn: Ông **Vũ Văn V**, sinh năm 1960 - (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Bản T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến ghi trong biên bản hòa giải bà **Đào Thị H** trình bày:

Trước khi kết hôn, bà **H**, ông **V** có tự do tìm hiểu, sau đó bà **H**, ông **V** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** ngày 17/11/2000. Sau khi kết hôn, bà **H**, ông **V** về chung sống ở **bản T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2014 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng có lối sống không hợp, không hợp tính tình, ít tâm sự nói chuyện với nhau, cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt không có tình cảm, dần dần tình cảm nhạt dần đến cuối năm 2014 thì vợ chồng sống ly thân. Hai bên gia đình có khuyên bảo, hàn gắn nhưng không được. Nay bà **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **V**.

Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông **Vũ Văn V** không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2024 ông **Vũ Văn D** khai: Ông là em trai ruột của ông **Vũ Văn V**. Bố mẹ ông là **Vũ Văn N** và **Lục Thị S** đều đã chết và hiện ông là người thờ cúng bố mẹ. Ông **V** có đăng ký hộ khẩu thường trú ở **bản T, xã H** và sinh sống ở địa phương nhưng năm 2014 ông **V** đã bán đất và nhà rồi đi làm ăn, thi thoảng đi về nhà ông ở vài ngày thăm gia đình, thắp hương cho bố mẹ rồi lại đi. Đầu tháng 6/2024 ông **V** có về nhà ông và biết việc bà **H** xin ly hôn nhưng do bận làm ăn nên không có thời gian lên Tòa án được. Vợ chồng ông **V** bà **H** có đăng ký kết hôn năm 2000 và chung sống ở địa phương, đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân, kể từ đó bà **H** cũng về sống ở **tổ dân phố D, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Vợ chồng ông **V**, bà **H** không có con chung, không có tài sản chung. Nay bà **H** làm đơn xin ly hôn ông **V** đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

* Tại biên bản xác minh ngày 16/7/2024 chính quyền địa phương **xã H** cung cấp như sau: Ông **V**, bà **H** sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** ngày 17/11/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại **thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Đến năm 2014 vợ chồng bà **H**, ông **V** có mâu thuẫn và bà **H** về ngoại sinh sống, vợ chồng bà **H**, ông **V** sống ly thân từ đó đến nay. Về mâu thuẫn của ông **V**, bà **H** địa phương không nắm được nhưng đến nay ông **V**, bà **H** đã ly thân được hơn 10 năm. Ông **V** hiện đăng ký hộ khẩu thường trú ở địa phương và không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí và không thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý. Ông **V** dù không có nhà, có đất ở địa phương nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà các em ở địa phương rồi lại đi làm ăn.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH xử:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của bà **Đào Thị H**, xử cho bà

Đào Thị H được ly hôn ông **Vũ Văn V**.

Về con chung: Ông bà không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà **H** được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà **H** xin ly hôn ông **V**, ông **V** có địa chỉ cư trú tại **huyện Y, tỉnh Bắc Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **V**, bà **H**. Bà **H** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **V** vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **H**, ông **V**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **H**, ông **V** có đăng ký kết hôn ngày 17/11/2000 tại **UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của bà **H**, lời khai của ông **D** là em trai ông **V**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng bà **H**, ông **V** xảy ra mâu thuẫn do có lối sống không hợp, không hợp tính tình, ít tâm sự nói chuyện với nhau, cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt không có tình cảm, dần dần tình cảm vợ chồng nhạt dần đến cuối năm 2014 thì vợ chồng sống ly thân. Bà **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **V**. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, bà **H**, ông **V** đã sống ly thân hơn 10 năm nay, đời sống chung thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập ông **V** nhưng ông không đến, ông **V** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày về việc bà **H** xin yêu cầu ly hôn nên bà **H** xin ly hôn ông **V** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Các đương sự không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, ~~nghĩa vụ chung về tài sản~~: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà **Đào Thị H** là người cao tuổi nên miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật cho bà **H**.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đào Thị H**: Xử cho bà **Đào Thị H** được ly hôn ông **Vũ Văn V**.

3. Về việc nuôi con: Các đương sự không có, không cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tiền án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà **Đào Thị H**.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Thảo